

EPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VĨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022 là 96.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Trần Minh Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/4/2023)
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 04/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 03/4/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Hữu Chí

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 130/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục số 5.11 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá bằng giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022 là 932.560.000 VND vào khoản mục "Tài sản cố định vô hình" trên Bảng cân đối kế toán. Hiện tại, lô đất này là tài sản đang tranh chấp và chưa được chuyển quyền sử dụng sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị Tài sản, Nợ phải trả và Lợi nhuận sau thuế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 của Công ty có thể thay đổi khi vụ tranh chấp được xử lý.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		54.208.067.510	47.439.062.560
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.161.583.470	2.953.738.358
1. Tiền	111		6.161.583.470	2.953.738.358
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.088.606	1.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.088.606	1.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.393.140.158	42.652.687.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	66.892.956.303	70.619.883.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.237.610.335	4.412.256.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.107.923.260	6.365.975.376
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(39.013.558.166)	(38.913.636.832)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	168.208.426	168.208.426
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	2.015.925.502	1.273.459.318
1. Hàng tồn kho	141		2.015.925.502	1.273.459.318
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		636.329.774	558.177.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	478.255.625	400.103.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.074.149	158.074.149
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		71.210.042.055	83.970.811.690
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.004.111.859	4.742.493.339
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	3.690.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.004.111.859	1.052.493.339
II Tài sản cố định	220		32.917.956.902	29.363.524.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	27.681.295.930	23.767.550.312
- Nguyên giá	222		73.387.941.090	66.586.256.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.706.645.160)	(42.818.706.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	2.159.887.500	2.419.074.000
- Nguyên giá	225		2.591.865.000	2.591.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(431.977.500)	(172.791.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.076.773.472	3.176.900.332
- Nguyên giá	228		4.668.279.000	4.668.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.591.505.528)	(1.491.378.668)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.500.000	7.125.992.176
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	423.500.000	7.125.992.176
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		36.864.473.294	42.738.801.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	36.864.473.294	42.738.801.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		125.418.109.565	131.409.874.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		105.738.000.567	112.283.091.703
I- Nợ ngắn hạn	310		53.433.957.212	91.714.017.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.486.877.862	20.156.514.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.741.161.777	160.237.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	5.084.294.226	3.340.898.184
4. Phải trả người lao động	314		2.209.980.125	1.382.699.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	130.548.827	347.270.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	7.027.851.087	5.795.325.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	22.753.030.840	60.530.859.123
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		212.468	212.468
II- Nợ dài hạn	330		52.304.043.355	20.569.074.486
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	732.059.850	732.059.850
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.837.291	53.401.981
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	8.356.879.554	10.864.181.325
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	43.190.266.660	8.870.866.640
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	-	48.564.690
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		19.680.108.998	19.126.782.547
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	19.680.108.998	19.126.782.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(114.877.844.544)	(115.431.170.995)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(115.431.170.995)	(115.402.200.335)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		553.326.451	(28.970.660)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		125.418.109.565	131.409.874.250

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân

Trần Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.302.090.832.721	285.619.028.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.682.786.779	1.968.125.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	1.295.408.045.942	283.650.903.494
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	1.238.679.238.737	235.458.769.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56.728.807.205	48.192.134.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	80.005.634	325.531.158
7. Chi phí tài chính	22	6.6	8.242.101.346	7.350.204.170
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.392.570.946	5.744.297.159
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	37.404.884.192	31.212.300.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	8.644.913.699	8.617.340.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.516.913.602	1.337.820.145
11. Thu nhập khác	31	6.9	504.129.545	2.274.628.463
12. Chi phí khác	32	6.9	1.164.265.239	2.516.879.547
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(660.135.694)	(242.251.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.856.777.908	1.095.569.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.352.016.147	1.203.990.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(48.564.690)	(79.451.239)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		553.326.451	(28.970.660)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	58	(3)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân

Trần Minh Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.856.777.908	1.095.569.061
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.066.580.035	3.663.273.704
- Các khoản dự phòng	03		99.921.334	(183.893.161)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.528.275)	(113.732.736)
- Chi phí lãi vay	06		7.392.570.946	5.744.297.159
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.389.321.948	10.205.514.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.013.851.308)	(21.037.807.706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(742.466.184)	(469.876.759)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.189.365.945)	(725.047.475)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.796.176.037	5.502.670.237
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.213.111.256)	(4.235.748.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.203.990.960)	(237.030.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.283.670.000	3.155.110.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.061.900.000)	(3.434.310.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.044.482.332	(11.276.526.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.143.448.965)	(6.062.807.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.800.000	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.690.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.440.008	325.340.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.621.791.043	(5.719.285.588)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		98.599.137.952	59.892.043.363
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.404.416.235)	(38.602.283.624)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(653.149.980)	(1.928.347.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.458.428.263)	19.361.412.179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.207.845.112	2.365.600.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.953.738.358	588.138.142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	6.161.583.470	2.953.738.358

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân

Trần Minh Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022 là 96.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUNGTAU PETROLEUM TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VIMEXCO GAS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 90 người (Tại ngày 01/01/2023 là 69 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm, kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas;
- Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường;;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa trong tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; Sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;
- Chế biến lâm sản xuất khẩu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì bình gas, bồn gas;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đèo bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Xi mạ, sơn bình gas (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vỏ bình gas (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương	Số 218A, ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	(Nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Thành phố Thủ Đức - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	677A Lê Văn Việt, phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí đầu tư vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian 120 tháng.

Chi phí đầu tư van bình gas được phân bổ trong thời gian từ 36 tháng đến 120 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí bảo hành, phí kiểm định, các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước theo thời điểm chi phí phát sinh phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước là khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu tài chính phù hợp với thời gian trả trước lãi của khoản cho vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ phân bổ khoản nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu nhập khác theo đường thẳng với thời hạn phân bổ là 10 năm.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh LPG và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.278.612.433	1.316.034.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.882.971.037	1.637.703.818
Tổng	6.161.583.470	2.953.738.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.088.606	1.088.606	1.000.000	1.000.000
Tổng	1.088.606	1.088.606	1.000.000	1.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn - Tích lũy tự động số 11/2021/HDBank-TLTD ngày 06/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn; áp dụng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tương ứng kỳ hạn 03 tháng do Ngân hàng công bố từng thời kỳ tại thời điểm phát sinh.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH An Thuận	2.732.895.330	2.732.895.330
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	-	22.123.811.341
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. Hồ Chí Minh	548.096.632	882.770.957
Công ty TNHH Dầu Khí Long Thuận	18.749.022.050	2.679.790.084
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	496.883.149	543.766.298
Công ty TNHH Gas Khánh Hoà	653.500.923	653.500.923
Gas Mẫn	556.991.621	556.991.621
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng Lượng TP. Hồ Chí Minh	8.799.001.495	4.201.674.836
Các khách hàng khác	9.535.225.734	11.423.342.984
Tổng	66.892.956.303	70.619.883.743
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	<i>10.924.449.540</i>	<i>26.325.486.177</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn - Xây dựng Nhà Việt	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Nam Nhà Bè	177.200.000	513.260.000
Công ty cổ phần Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	-	1.575.756.441
Công ty Cổ phần Kho cảng Vina Benny	8.001.234.931	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Hưng Phú Cường	1.540.000.000	-
Các đối tượng khác	2.324.681.761	2.128.746.513
Tổng	12.237.610.335	4.412.256.597
<i>Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	8.001.234.931	-

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.107.923.260	(3.827.084.850)	6.365.975.376	(3.827.084.850)
Tạm ứng	446.553.596	(79.349.521)	1.922.243.196	(79.349.521)
Ký cược, ký quỹ	252.000.000	-	73.410.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	2.089	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí -Cho mượn hàng	3.053.985.415	(3.053.985.415)	3.053.985.415	(3.053.985.415)
Phải thu khác	1.355.384.249	(693.749.914)	1.316.334.676	(693.749.914)
Dài hạn	1.004.111.859	-	1.052.493.339	-
Ký cược, ký quỹ	279.921.420	-	279.921.420	-
Phải thu các đối tượng khác	724.190.439	-	772.571.919	-
Tổng	6.112.035.119	(3.827.084.850)	7.418.468.715	(3.827.084.850)
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết xem ở thuyết minh 7.1)</i>	179.526.006	-	154.743.036	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.753.581.824	-	3.753.581.824	-
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	209.730.415	-	209.730.415	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	3.053.985.415	-	3.053.985.415	-
Các đối tượng khác	489.865.994	-	489.865.994	-
Tạm ứng	85.128.596	-	85.128.596	-
Lê Xuân Hào	36.800.272	-	36.800.272	-
Các đối tượng khác	48.328.324	-	48.328.324	-
Phải thu của khách hàng	35.445.992.825	295.638.722	35.543.163.972	492.731.203
Công ty TNHH An Thuận	2.732.895.330	295.638.722	2.732.895.330	492.731.203
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	-
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	496.883.149	-	543.766.298	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	-
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	-
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	-
Đại lý Gas Tám Lang	974.977.390	-	974.977.390	-
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	-
Gas Mẫn	556.991.621	-	556.991.621	-
Các khách hàng khác	5.326.594.346	-	5.376.882.344	-
Trả trước cho người bán	24.493.643	-	24.493.643	-
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	-
Tổng	39.309.196.888	295.638.722	39.406.368.035	492.731.203
<i>Trong đó,</i>				
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	-	-	-	3.053.985.415
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	-	-	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	-	-	-	10.506.984.826
Các đối tượng khác	-	-	422.341.031	13.528.536.963
Tổng	-	-	422.341.031	38.886.855.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho	168.208.426	168.208.426
Tổng	168.208.426	168.208.426

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	150.449.001	-	98.636.637	-
Hàng hóa	1.865.476.501	-	1.174.822.681	-
Tổng	2.015.925.502	-	1.273.459.318	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	478.255.625	400.103.425
Công cụ, dụng cụ	136.424.752	152.690.684
Phí bảo hiểm	51.100.454	41.972.525
Phí sử dụng đường bộ	27.613.913	19.038.679
Chi phí sửa chữa	202.541.672	52.496.347
Chi phí khác	60.574.834	133.905.190
Dài hạn	36.864.473.294	42.738.801.531
Công cụ, dụng cụ	34.754.544.618	40.134.755.497
Phí kiểm định	1.140.471.486	934.442.999
Chi phí sửa chữa	914.606.831	1.604.292.182
Chi phí khác	54.850.359	65.310.853
Tổng	37.342.728.919	43.138.904.956

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.194.622.509	44.951.580.717	11.345.767.498	94.285.714	66.586.256.438	
Tăng trong năm	6.719.479.093	950.244.933	-	-	7.669.724.026	
Mua trong năm	49.004.868	110.000.000	-	-	159.004.868	
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.670.474.225	840.244.933	-	-	7.510.719.158	
Giảm trong năm	(627.513.920)	(240.525.454)	-	-	(868.039.374)	
Thanh lý nhượng bán	(627.513.920)	(240.525.454)	-	-	(868.039.374)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	16.286.587.682	45.661.300.196	11.345.767.498	94.285.714	73.387.941.090	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	7.784.897.927	26.938.223.156	8.001.299.329	94.285.714	42.818.706.126	
Tăng trong năm	778.749.360	2.092.400.815	836.116.500	-	3.707.266.675	
Khấu hao trong năm	778.749.360	2.092.400.815	836.116.500	-	3.707.266.675	
Giảm trong năm	(627.513.920)	(191.813.721)	-	-	(819.327.641)	
Thanh lý nhượng bán	(627.513.920)	(191.813.721)	-	-	(819.327.641)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	7.936.133.367	28.838.810.250	8.837.415.829	94.285.714	45.706.645.160	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	2.409.724.582	18.013.357.561	3.344.468.169	-	23.767.550.312	
Tại ngày 31/12/2023	8.350.454.315	16.822.489.946	2.508.351.669	-	27.681.295.930	

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 3.571.097.854 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.970.274.155 VND).

Handwritten notes and signatures in red ink at the bottom right of the page.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (i)</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	4.668.279.000	4.668.279.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>4.668.279.000</u>	<u>4.668.279.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.491.378.668	1.491.378.668
Tăng trong năm	100.126.860	100.126.860
Khấu hao trong năm	100.126.860	100.126.860
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>1.591.505.528</u>	<u>1.591.505.528</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>3.176.900.332</u>	<u>3.176.900.332</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>3.076.773.472</u>	<u>3.076.773.472</u>

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty là giá trị của 02 lô đất:

- Quyền sử dụng đất kho Bền Cát tại ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình (từng là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty) đứng tên. Giá trị còn lại của lô đất này tại 31/12/2023 là 2.244.340.332 VND. Ông Lê Quý Bình đã ủy quyền cho Công ty được quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, bán, chuyển nhượng, tặng cho đối với lô đất trên. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty và ông Lê Quý Bình đã hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng lại lô đất trên cho Công ty.

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang là tài sản bị tranh chấp giữa bà Châu Mỹ Lang và Công ty, chưa được sang tên chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 26/3/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 2056/VPCP-V.I gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại về căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt (là số cũ của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt), phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử lý dứt điểm việc tranh chấp và sang tên chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty. Nguyên giá của TSCĐ là quyền sử dụng đất của lô đất trên tại ngày 31/12/2023 là 932.560.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 932.560.000 VND) (không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	2.591.865.000	2.591.865.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>2.591.865.000</u>	<u>2.591.865.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	172.791.000	172.791.000
Tăng trong năm	259.186.500	259.186.500
Khấu hao trong năm	259.186.500	259.186.500
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>431.977.500</u>	<u>431.977.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>2.419.074.000</u>	<u>2.419.074.000</u>
Tại 31/12/2023	<u>2.159.887.500</u>	<u>2.159.887.500</u>

5.13 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hạ tầng chi nhánh Bến Cát	-	5.391.896.018
Hạ tầng chi nhánh Gò Dầu	-	1.734.096.158
Chi phí lập hồ sơ đất	423.500.000	-
Tổng	<u>423.500.000</u>	<u>7.125.992.176</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	12.486.877.862	12.486.877.862	20.156.514.402	20.156.514.402
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Thành phố Hồ Chí Minh	9.654.196.682	9.654.196.682	17.149.843.375	17.149.843.375
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Quang Nhật	217.470.000	217.470.000	217.470.000	217.470.000
Các đối tượng khác	2.615.211.180	2.615.211.180	2.789.201.027	2.789.201.027
Dài hạn	732.059.850	732.059.850	732.059.850	732.059.850
Công ty TNHH Thiên Mã	732.059.850	732.059.850	732.059.850	732.059.850
Tổng	13.218.937.712	13.218.937.712	20.888.574.252	20.888.574.252
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>10.028.143.278</i>	<i>10.028.143.278</i>	<i>17.149.843.375</i>	<i>17.149.843.375</i>

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gas Tấn Tài	-	54.367.469
Công ty Cổ Phần F.A	52.586.995	52.586.995
Cửa hàng LPG Chai Thù Linh	579.048.060	-
Công ty TNHH MTV Bảo Liên	813.913.139	-
Các đối tượng khác	2.295.613.583	53.282.763
Tổng	3.741.161.777	160.237.227

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Phải nộp	3.340.898.184	6.036.481.174	4.293.085.132
Thuế GTGT	1.245.315.194	3.927.998.040	2.289.654.932	2.883.658.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.059.410.592	1.352.016.147	1.203.990.960	1.207.435.779
Thuế thu nhập cá nhân	103.612.398	587.066.519	630.038.772	60.640.145
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	932.560.000	96.634.402	96.634.402	932.560.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.766.066	72.766.066	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.524.093	262.270.485
Phạt vi phạm hành chính	-	85.000.000
Các khoản khác	100.024.734	-
Tổng	130.548.827	347.270.485

5.18 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.027.851.087	5.795.325.983
Tài sản thừa chờ giải quyết	343.861	343.861
Kinh phí công đoàn	172.646.523	251.543.123
Bảo hiểm xã hội	-	6.120.000
Bảo hiểm y tế	-	1.080.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	480.000
Phải trả khác	2.992.651.845	4.479.715.743
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tiền lãi vay	2.415.366.307	1.911.117.806
- Ông Đặng Trần Hồng Quân - Mượn tài sản	577.285.538	828.597.937
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.740.000.000	1.740.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.122.208.858	1.056.043.256
Dài hạn	8.356.879.554	10.864.181.325
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.356.879.554	10.864.181.325
- Công ty TNHH T&T Long An	1.534.308.802	1.842.565.786
- Cửa hàng Hương Dương	626.621.239	689.863.908
- Các đối tượng khác	6.195.949.513	8.331.751.631
Tổng	15.384.730.641	16.659.507.308
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	878.573.279	1.093.547.284



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.753.030.840	22.753.030.840	64.279.737.932	102.057.566.215	60.530.859.123	60.530.859.123
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.544.280.860	15.544.280.860	55.179.987.955	99.513.416.238	59.877.709.143	59.877.709.143
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	2.073.234.853	7.623.782.512	5.550.547.659	5.550.547.659
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (1)	15.544.280.860	15.544.280.860	53.106.753.102	51.917.082.363	14.354.610.121	14.354.610.121
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	34.972.551.363	34.972.551.363	34.972.551.363
Vay ngắn hạn cá nhân	6.555.600.000	6.555.600.000	8.446.599.997	1.890.999.997	-	-
Ông Lương Quốc Nam (2)	1.555.600.000	1.555.600.000	1.755.600.000	200.000.000	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	-	191.000.000	191.000.000	-	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Nam	-	-	1.499.999.997	1.499.999.997	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (5)	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980	653.149.980
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	43.190.266.660	43.190.266.660	34.972.550.000	653.149.980	8.870.866.640	8.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	217.716.660	217.716.660	-	653.149.980	870.866.640	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (5)	217.716.660	217.716.660	-	653.149.980	870.866.640	-
Vay dài hạn cá nhân	42.972.550.000	42.972.550.000	34.972.550.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng (4)	42.972.550.000	42.972.550.000	34.972.550.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	65.943.297.500	65.943.297.500	99.252.287.932	102.710.716.195	69.401.725.763	68.530.859.123

Trong đó, khoản vay các bên liên quan
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.1)

6.555.600.000 6.555.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 42442/22MN/HĐTD ngày 10/11/2022, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là:

- Bất động sản tọa lạc tại 35 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh và bất động sản tọa lạc tại 37/1/3 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, cả 2 bất động sản trên đều thuộc sở hữu của Bà Đặng Trần Hồng Liên.

- Bất động sản tọa lạc tại 9/22 Nguyễn Văn Tăng, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh và bất động sản tọa lạc tại 36C Nguyễn Văn Tăng, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh cả 2 bất động sản trên đều thuộc sở hữu của ông Lê Hữu Chí.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân Ông Lương Quốc Nam theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/VV-VMG-2023 ngày 24/3/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Thời hạn vay từ ngày 28/3/2023 đến hết ngày 28/5/2024. Lãi suất cho vay là 12%/năm.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân Ông Đặng Trần Hồng Quân theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/VV-VMG-2023 ngày 28/3/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Thời hạn vay từ ngày 29/3/2023 đến hết ngày 31/3/2024. Lãi suất cho vay ban đầu là 16.5%/năm, từ ngày 01/10/2023 là 13,5%

(4) Vay dài hạn cá nhân Ông Nguyễn Thanh Tùng theo các hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 15%/năm – 15,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hợp đồng cho thuê tài chính số C220354402 ngày 14/04/2022 để thuê Hệ thống sơn vỏ bình gas, thời hạn thuê là 05 năm. Khoản tiền thuê và tiền lãi thanh toán hàng tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi VND áp dụng cho cá nhân có kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ.

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thu nhập từ vô bình VND	Ký quỹ vô bình VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2022	(71.234.698)	199.250.627	128.015.929
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước	36.136.156	(115.587.395)	(79.451.239)
Tại ngày 31/12/2022	(35.098.542)	83.663.232	48.564.690
Kết chuyển vào lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	35.098.542	(83.663.232)	(48.564.690)
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-
		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	(35.098.542)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	83.663.232
Tổng	-	-	48.564.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.402.200.335)	19.155.753.207
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(28.970.660)	(28.970.660)
Số dư tại ngày 31/12/2022	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.431.170.995)	19.126.782.547
Số dư tại ngày 01/01/2023	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.431.170.995)	19.126.782.547
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	553.326.451	553.326.451
Số dư tại ngày 31/12/2023	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(114.877.844.544)	19.680.108.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Ông Lê Hữu Chí	18,87%	1.811.325	18.113.250.000	18,87%	1.811.325	18.113.250.000
Bà Lê Thị Thanh Tuyền	24,02%	2.306.000	23.060.000.000	24,02%	2.306.000	23.060.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	19,25%	1.847.908	18.479.080.000	19,25%	1.847.908	18.479.080.000
Các cổ đông khác	37,86%	3.634.767	36.347.670.000	37,86%	3.634.767	36.347.670.000
Tổng	100%	9.600.000	96.000.000.000	100%	9.600.000	96.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	96.000.000.000	96.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	96.000.000.000	96.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.295.652.205.100	264.087.902.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.438.627.621	21.531.126.086
Tổng	1.302.090.832.721	285.619.028.811

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1)

143.693.452.319 45.390.166.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	4.793.449.148	1.784.003.520
Giảm giá hàng bán	1.695.068.031	184.121.797
Hàng bán bị trả lại	194.269.600	-
Tổng	6.682.786.779	1.968.125.317
<i>Trong đó, các khoản giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.613.822.726</i>	<i>-</i>

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	1.288.969.418.321	262.119.777.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.438.627.621	21.531.126.086
Tổng	1.295.408.045.942	283.650.903.494
<i>Trong đó, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	<i>142.079.629.593</i>	<i>45.390.166.077</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.238.679.238.737	235.458.769.272
Tổng	1.238.679.238.737	235.458.769.272

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	8.940.282	7.499.407
Lãi tiền cho vay	60.499.726	295.200.002
Lãi bán hàng trả chậm	-	22.640.626
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.565.626	191.123
Tổng	80.005.634	325.531.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	7.392.570.946	5.744.297.159
Chi phí đi vay khác	849.530.400	1.605.907.011
Tổng	8.242.101.346	7.350.204.170

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	10.743.431.716	8.076.342.905
Chi phí vật liệu, bao bì	8.645.987.438	9.566.187.651
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	156.936.204	388.917.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.761.304.330	3.356.685.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.360.053.018	9.656.089.436
Chi phí khác	737.171.486	168.077.771
Tổng	37.404.884.192	31.212.300.926

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	6.458.680.984	6.275.137.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.298.401	49.557.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.276.641	294.588.660
Thuế, phí và lệ phí	16.901.156	7.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(183.893.161)
Chi phí dự phòng	99.921.334	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.200.781	2.102.515.416
Chi phí khác	96.634.402	72.434.357
Tổng	8.644.913.699	8.617.340.139

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	504.129.545	2.274.628.463
Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas	210.341.791	1.328.961.235
Khác	293.787.754	945.667.228
Tổng	504.129.545	2.274.628.463
Chi phí khác	1.164.265.239	2.516.879.547
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	444.000.000	465.000.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	42.911.733	211.607.299
Chi tiền bảo dưỡng xe	334.500.000	-
Phạt vi phạm hành chính	141.543.736	975.487.952
Chi phí khác	201.309.770	864.784.296
Tổng	1.164.265.239	2.516.879.547
Lợi nhuận khác	(660.135.694)	(242.251.084)

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.856.777.908	1.095.569.061
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm</i>	<i>5.295.522.638</i>	<i>5.502.322.714</i>
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>5.161.423.058</i>	<i>5.321.641.934</i>
<i>Doanh thu ký quỹ vỏ bình</i>	<i>134.099.580</i>	<i>180.680.780</i>
<i>Chi phí phân bổ vỏ bình</i>	<i>(392.219.811)</i>	<i>(577.936.974)</i>
Thu nhập tính thuế	6.760.080.735	6.019.954.801
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.352.016.147	1.203.990.960

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.098.542	36.136.156
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(83.663.232)	(115.587.395)
Tổng	(48.564.690)	(79.451.239)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	553.326.451	(28.970.660)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	553.326.451	(28.970.660)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	58	(3)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Đại hội cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.840.222.043	10.004.662.383
Chi phí nhân công	17.202.112.700	14.351.480.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.048.580.971	3.651.274.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.008.253.799	11.758.604.852
Chi phí khác bằng tiền	950.628.378	351.207.627
Tổng	46.049.797.891	40.117.229.725

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan**

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kho Cảng Vina Benny	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH MTV Đông Sài Gòn	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Năng Lượng Long Yin Long An	Cùng chịu chi phối bởi Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Nguyên Long - Trạm xăng dầu Đông Sài Gòn	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch	Lương, thưởng và thù lao	831.303.846	864.169.231
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Tổng			1.071.303.846	1.104.169.231

c. Thu nhập của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban	Lương, thưởng và thù lao	539.375.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tấn Quyền	Nguyên Thành viên	Thù lao	-	21.000.000
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên	Thù lao	84.000.000	84.000.000
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên	Thù lao và lương thưởng	257.218.164	256.702.928
Tổng			880.593.164	481.702.928

d. Tiền lương và các lợi ích khác của Ban điều hành và Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Trần Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	590.074.222	-
Ông Lương Quốc Nam	Nguyên Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	166.944.275	678.967.306
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	389.760.306	
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin	Lương, thưởng	470.898.106	476.875.064
Tổng			1.617.676.909	1.155.842.370

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

e. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch mua			1.072.619.442.925	64.796.180.108
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Mua LPG Chi phí vận chuyển, chiết nạp Mua tài sản cố định Mua công cụ dụng cụ	- - - -	16.932.658.514 395.025.611 692.000.000 17.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Mua LPG Chi phí vận chuyển Thuê xe	134.769.697.053 1.755.702.816 71.554.252	46.207.093.892 552.402.091 -
Công ty Cổ phần Kho Cảng Vina Benny	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Mua LPG Thuê vận chuyển	561.411.963.566 634.080.613	- -
Công ty TNHH MTV Đông Sài Gòn	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Thuê văn phòng Thuê vận chuyển	190.909.092 43.944.152	- -
Công ty TNHH Nguyên Long - Trạm xăng dầu Đông Sài Gòn	Ảnh hưởng đáng kể	Mua LPG	373.741.591.381	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

e. Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch bán			143.693.452.319	45.390.166.077
		Cho thuê kho và chi phí vận hành kho	-	17.900.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Dịch vụ chiết nạp	-	355.315.256
		Mua hàng hóa	-	483.941.769
		Dịch vụ khác	-	106.331.033
		Bán LPG	127.603.601.902	25.863.256.182
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Dịch vụ vận chuyển	656.319.633	18.931.837
		Dịch vụ bảo dưỡng chai LPG	1.242.885.000	662.390.000
Công ty Cổ phần Kho Cảng Vina Benny	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Cho thuê kho	2.285.080.947	-
		Xếp dỡ hàng hóa	105.498.679	-
		Bán LPG	11.427.946.616	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Long Yin Long An	Cùng chịu chi phối bởi Ban Kiểm soát	Bảo dưỡng vỏ bình gas	265.140.000	-
		Cho thuê xe	7.500.000	-
		Vận chuyển thuê	33.048.739	-
		Bán LPG	1.430.803	-
Công ty TNHH MTV Đông Sài Gòn	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Cho thuê xe	65.000.000	-
Giao dịch khác			8.277.819.646	4.382.695.269
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Phí dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê kho	-	2.819.558.452
Ông Lương Quốc Nam		Chi phí khác	39.685.284	171.327.242
	Ảnh hưởng đáng kể	Lãi tiền cho vay	147.152.265	295.200.002
		Tiền nhận từ đi vay	1.755.600.000	-
		Tiền vay đã trả trong năm	200.000.000	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Ảnh hưởng đáng kể	Chi phí lãi vay	588.287.670	29.737.596
		Chi phí khác	310.441.275	1.066.871.977
Ông Lê Hữu Chí	Ảnh hưởng đáng kể	Tiền thu từ đi vay	5.000.000.000	-
		Thuê tài sản	236.653.152	-
Các khoản giảm trừ doanh thu			1.613.822.726	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Long Yin Long An	Cùng chịu chi phối bởi Ban Kiểm soát	Chiết khấu thương mại	209.390.909	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	Chiết khấu thương mại	1.404.431.817	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**f. Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.924.449.540	26.325.486.177
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TP. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	-	22.123.811.341
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	8.799.001.495	4.201.674.836
Công ty Cổ phần Kho Cảng Vina Benny	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	234.834.900	-
Công ty TNHH MTV Đông Sài Gòn	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	1.288.959.884	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Long Yin Long An	Cùng chịu chi phối bởi Ban Kiểm soát	601.653.261	-
Phải trả người bán ngắn hạn		10.028.143.278	17.149.843.375
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	9.654.196.682	17.149.843.375
Công ty TNHH MTV Đông Sài Gòn	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	368.287.341	-
Công ty TNHH Nguyên Long - Trạm xăng dầu Đông Sài Gòn	Ảnh hưởng đáng kể	5.659.255	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.001.234.931	-
Công ty Cổ phần Kho Cảng Vina Benny	Cùng chịu chi phối bởi Hội đồng Quản trị	8.001.234.931	-
Phải trả khác ngắn hạn		878.573.279	1.093.547.284
Ông Lê Hữu Chí	Ảnh hưởng đáng kể	269.657.208	264.949.347
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Ảnh hưởng đáng kể	577.285.538	828.597.937
Ông Lương Quốc Nam	Ảnh hưởng đáng kể	31.630.533	-
Phải thu về cho vay		-	3.690.000.000
Ông Lương Quốc Nam	Ảnh hưởng đáng kể	-	3.690.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		179.526.006	154.743.036
Ông Lương Quốc Nam	Ảnh hưởng đáng kể	179.526.006	154.743.036
Vay		6.555.600.000	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Ảnh hưởng đáng kể	5.000.000.000	-
Ông Lương Quốc Nam	Ảnh hưởng đáng kể	1.555.600.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Đặng Trần Hồng Quân

Tổng Giám đốc



Trần Minh Hiếu

